TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 26-8-2026
V/v: "*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, đòi lại tài sản, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Kim Châu

Bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thư Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa***: Ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2026/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2026 về "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, đòi lại tài sản, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 92/2026/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 684/2026/QĐ-PT ngày 13 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 879/QĐ-HPT ngày 13 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1967; địa chỉ: Số E, Khu phố C, phường P, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M: Bà Phan Thị Hồng H, sinh năm 1984; địa chỉ: Số C, Khu phố B, phường P, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Dương Thị Tuyết L, sinh năm 1972; địa chỉ: Số B, Khu phố B, phường P, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Dương Thị Tuyết L: Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1978; địa chỉ: Số F, Khu phố F, phường A, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1949; địa chỉ: Số B, Khu phố B, phường P, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

2. Ông Nguyễn Dương Thế A, sinh năm 1992; địa chỉ: Số B, Khu phố B, phường P, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Dương Thị Tuyết L, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M là bà Phan Thị Hồng H trình bày*:

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đã gửi cho Tòa án. Cụ thể:

Yêu cầu tuyên vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số chứng thực 98/2019, quyển số 01/2019-SCT/HĐ,GD đề ngày 15/8/2019 giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Văn M, bà Dương Thị Tuyết L, ông Nguyễn Dương Thế A và bên được tặng cho là bà Dương Thị Tuyết L đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, tọa lạc xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) do ông M không có ký tên vào Hợp đồng. Xác định thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích 649,1m^2, qua đo đạc thực tế diện tích 688,2m^2 là tài sản chung vợ chồng của ông M, bà L;

Yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích 688,2m^2. Ông M đồng ý nhận thửa đất này để có nơi sinh sống và hoàn trả cho bà L ½ giá trị quyền sử dụng đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định;

Yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bà Dương Thị Tuyết L đứng tên thuộc thửa đất số 411, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.397,1m^2; ông Mến yêu C chia đôi diện tích đất, ông M nhận ½ diện tích là 698,5m^2, bà L nhận 698,5m^2, căn nhà trên đất thì chia đôi giá trị căn nhà. Tuy nhiên, ông M đồng ý để lại đất và nhà cho bà L nhận nên bà L hoàn trả giá trị ½ đất và nhà cho ông M theo kết quả định giá của Hội đồng định giá.

Các căn cứ mà ông Nguyễn Văn M yêu cầu:

Quyền sử dụng đất và cây trồng trên thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích 649,1m^2 qua đo đạc thực tế diện tích là 688,2m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố

B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) có nguồn gốc là của bà ngoại bà L là bà Nguyễn Thị N đã cho vợ chồng ông M và bà L khi vợ chồng ông M và bà L kết hôn vào năm 1990, khi tặng cho bà N chỉ thỏa thuận miệng mà không có lập giấy tờ gì do thời điểm này bà N vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông M và bà L đã trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này cho đến năm 1995 ông M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, sau đó năm 2002 được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi hộ ông M. Tuy nhiên không biết lý do vì sao đến năm 2019 lại có Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số chứng thực 98/2019, quyển số 01/2019-SCT/HĐ,GD đề ngày 15/8/2019 (hợp đồng ghi ngày 27/3/2019) giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Văn M, bà Dương Thị Tuyết L, ông Nguyễn Dương Thế A và bên được tặng cho là bà Dương Thị Tuyết L đối với thửa đất số 348 nêu trên. Bởi lẽ ông M không có ký tên vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số chứng thực 98/2019, quyển số 01/2019-SCT/HĐ,GD đề ngày 15/8/2019 (hợp đồng ghi ngày 27/3/2019). Do đó, có đủ căn cứ xác định thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích 649,1m^2 qua đo đạc thực tế diện tích 688,2m^2 là tài sản chung vợ chồng của ông M, bà L. Vì vậy, ông M không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R về việc xác định thửa đất số 348 này là của bà R;

Đối với thửa đất số 411, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.397,1m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) cũng có nguồn gốc là của bà ngoại bà L là bà Nguyễn Thị N để thừa kế cho bà Nguyễn Thị R (mẹ bà L), sau đó bà R đã tặng cho vợ chồng ông M và bà L nên vợ chồng ông M, bà L mới thế chấp quyền sử dụng đất ở Ngân hàng để vay tiền, thực tế vợ chồng ông M, bà L sống chung với bà R và quản lý, sử dụng, canh tác đất từ khi được cho đất đến khi vợ chồng ông M, bà L mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Do đó, ông M xác định thửa đất số 411 này không phải là tài sản riêng của bà L mà là tài sản chung của ông M, bà L. Đối với 04 căn nhà trên đất được xây dựng vào các năm khác nhau, cụ thể theo hồ sơ đo đạc: nhà 1 xây dựng năm 1996, nhà 2 xây dựng năm 2006, nhà 3 và nhà 4 xây dựng năm 2011. Về cây trồng là dừa trên 02 thửa đất này hầu hết là do ông M, bà L trồng mới, chỉ còn một số ít cây dừa lâu năm còn lại;

Ông M không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà L về việc yêu cầu ông M hoàn trả ½ số tiền hụi là 86.000.000 đồng mà bà L đã góp cho chủ hụi bà Ngô Thị T tổng cộng là 172.000.000 đồng, bởi vì việc bà L tự ý tham gia góp hụi với bà T là chủ hụi thì ông M không biết và không cùng sử dụng số tiền hụi này. Ông M cũng không đồng ý với yêu cầu của bà L yêu cầu ông M phải chịu trách nhiệm hoàn trả ½ số vàng đã vay là 1,5 lượng vàng 24K loại 9999 và số tiền là 45.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị R, bởi vì việc bà L tự ý vay tiền và mượn vàng của bà R thì ông M không biết và không cùng sử dụng số tiền và vàng này;

Về kết quả đo đạc, định giá: ông M thống nhất với kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu đo đạc, định giá lại. Tại biên bản định giá ngày 05/6/2024 Hội đồng định giá đã thông qua kết quả định giá đất là 500.000 đồng/m^2 (năm trăm nghìn đồng/m^2), loại đất trồng cây lâu năm (mặc dù biên bản định giá ghi thiếu

nội dung này) nên nay ông M vẫn thống nhất kết quả định giá đất là 500.000 đồng/m^2 (năm trăm nghìn đồng/m^2), giá đất này không bao gồm cây trồng trên đất do cây trồng đã có kết quả định giá riêng.

** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Dương Thị Tuyết L và người đại diện theo ủy quyền của bà L là bà Đỗ Thị P trình bày*:

Bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố như sau:

Bà L yêu cầu ông Nguyễn Văn M hoàn trả ½ số tiền hụi là 86.000.000 đồng mà bà L đã góp cho chủ hụi bà Ngô Thị T tổng cộng là 172.000.000 đồng;

Bà L yêu cầu ông Nguyễn Văn M phải chịu trách nhiệm hoàn trả ½ số vàng đã vay là 1,5 lượng vàng 24K loại 9999 và số tiền là 45.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị R.

Căn cứ bà Dương Thị Tuyết L yêu cầu:

Thứ nhất: Quyền sử dụng thửa đất số 411, tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14 nêu trên có nguồn gốc do mẹ bà L là bà Nguyễn Thị R chuyển quyền sử dụng cho bà L. Nguyên nhân bà R chuyển quyền sử dụng các thửa đất nêu trên cho bà L: Vào khoảng năm 2014, do bà L và ông M cần tiền để xoay sở công việc làm ăn và trả tiền nợ cho con chung của bà L và ông M. Vì thương con, thương cháu và có ý giúp vợ chồng bà L vượt qua giai đoạn khó khăn nên bà R đã chuyển quyền sử dụng thửa đất số 411 nêu trên cho bà L để bà L thực hiện thủ tục vay tiền Ngân hàng thế chấp quyền sử dụng đất. Trước đây do bà R trực tiếp quản lý, canh tác đất ổn định. Đến năm 2014, do thương con gái là bà Dương Thị Tuyết L có hoàn cảnh khó khăn, bà R có lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho riêng bà L, không cho chồng bà L là ông Nguyễn Văn M. Nội dung này được thể hiện rõ tại Điều 6 của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, được công chứng tại Văn phòng C1 ngày 23/8/2014 "tặng cho riêng bà Dương Thị Tuyết L". Giữa bà L và bà R có thỏa thuận bà L chỉ được trồng trọt chăn nuôi trên thửa đất số 348, còn thửa đất số 411 bà R vẫn là người canh tác, hưởng huê lợi trên đất đến hết đời bà R thì bà L mới trọn quyền sử dụng các thửa đất. Trên hồ sơ pháp lý tuy hai thửa đất đều do bà L đứng tên quyền sử dụng nhưng thực tế bà L và ông M chưa quản lý, canh tác trên các thửa đất này ngày nào. Bà R vẫn là người trực tiếp canh tác và thu hoạch huê lợi trên các thửa đất này từ trước đến nay. Đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số chứng thực 98/2019, quyển số 01/2019-SCT/HĐ,GD đề ngày 15/8/2019 giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Văn M, bà Dương Thị Tuyết L, ông Nguyễn Dương Thế A và bên được tặng cho là bà Dương Thị Tuyết L đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, Kết luận giám định xác định chữ ký trong Hợp đồng không phải của ông M là do thời điểm này ông M đi làm ở xa không đồng ý về ký tên tại Ủy ban nhân dân xã N nên bà L thuê dịch vụ bên ngoài để tiến hành lập Hợp đồng sang tên quyền sử dụng đất từ ông M sang bà L và được sự đồng ý của ông M;

Thứ hai: Trong quá trình chung sống, bà L và ông M có xin bà R được xây dựng căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 411, tờ bản đồ số 14 nêu trên. Quá trình tạo

lập nên căn nhà cũng như tiền sinh hoạt trang trải cuộc sống trong gia đình, bà L và ông M có tham gia chơi hụi do bà Ngô Thị T làm chủ hụi và đã xin hốt hụi đầu của bà T. Tổng cộng bà L và ông M đã tham gia của bà T 06 dây hụi, tổng cộng số tiền hụi chết bà L và ông M phải đóng cho bà T đối với 06 dây hụi nêu trên với số tiền là 172.000.000 đồng. Do bà L đã góp cho chủ hụi bà Ngô Thị T tổng cộng là 172.000.000 đồng nên bà L có yêu cầu ông M hoàn trả ½ số tiền hụi là 86.000.000 đồng;

Thứ ba: Ngoài ra, trong quá trình sống chung bà L và ông M có nhiều lần mượn tiền, vàng (có khi mượn tiền, khi mượn vàng) của bà R để sửa chữa nhà, làm hàng rào, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và trả nợ cho con chung của bà L và ông M (anh Nguyễn Dương Thế A). Tổng cộng bà L và ông M đã mượn của bà R 08 lần tiền, vàng là 03 lượng vàng 24K loại 9999 và số tiền là 90.000.000 đồng;

Vì vậy, bà L chỉ thống nhất với ông M là có tổng cộng 04 (bốn) căn nhà và hàng rào, sân đường đi trên thửa đất số 411 là tài sản chung của ông M và bà L; cây trồng trên thửa đất số 411 là tài sản riêng của bà L được bà R tặng cho. Đối với thửa đất số 348 và cây trồng trên đất là tài sản riêng của bà R. Nay bà L đồng ý chia ½ giá trị nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên thửa đất số 411 cho ông M với điều kiện là ông M phải chịu trách nhiệm trả ½ số tiền mà bà L đã trả cho bà T và ½ số tiền, vàng nợ của bà R;

Về kết quả đo đạc, định giá: Bà L thống nhất với kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu đo đạc, định giá lại. Tại biên bản định giá ngày 05/6/2024 Hội đồng định giá đã thông qua kết quả định giá đất là 500.000 đồng/m^2, loại đất trồng cây lâu năm (mặc dù biên bản định giá ghi thiếu nội dung này) nên nay bà L vẫn thống nhất kết quả định giá đất là 500.000 đồng/m^2, giá đất này không bao gồm cây trồng trên đất do cây trồng đã có kết quả định giá riêng;

Đối với việc khi bà L và ông M ly hôn năm 2023 mà bà L khai nợ chung là không có, bởi vì thời điểm này ông M chỉ yêu cầu chia ½ số tiền trong sổ tiết kiệm là 150.000.000 đồng, không có yêu cầu phân chia nhà, đất để thống nhất thỏa thuận ly hôn nên phần nợ chung bà L tự chịu trách nhiệm trả mà không có kê khai phần nợ chung.

** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R trình bày*:

Bà Nguyễn Thị R thống nhất với nội dung mà người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị Tuyết L là bà Nguyễn Thanh L1, bà Cao Thị Hoàng H1 trình bày. Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập như sau:

Bà R yêu cầu ông Nguyễn Văn M và bà Dương Thị Tuyết L phải liên đới hoàn trả số vàng đã vay là 03 lượng vàng 24K loại 9999 và số tiền là 90.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà R xác định lại là chia theo phần do ông M, bà L đã ly hôn: ông M, bà L mỗi người hoàn trả ½ số tiền, vàng đã vay là 1,5 lượng vàng 24K loại 9999 và số tiền là 45.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi;

Yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được ký kết giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Văn M, bà Dương Thị Tuyết L, ông Nguyễn Dương Thế A và bên được tặng cho là bà Dương Thị Tuyết L đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích 649,1m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 27/3/2019;

Đề nghị Tòa án kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Dương Thị Tuyết L đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích 649,1m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) để cấp lại cho bà Nguyễn Thị R;

Căn cứ mà bà R yêu cầu: Các thửa đất hiện đang tranh chấp gồm thửa đất số 411 có diện tích 1.397,1m^2 và thửa đất số 348 có diện tích 649,1m^2, qua đo đạc thực tế diện tích là 688,2m^2, cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long). Hai thửa đất này đều có nguồn gốc của mẹ bà R là bà Nguyễn Thị N (sinh năm 1924, chết năm 2007) cho bà R quản lý, sử dụng từ nhiều năm trước. Cụ thể:

Đối với thửa đất số 411: trước đây do bà R trực tiếp quản lý, canh tác ổn định từ năm 2007. Đến năm 2014, do thương con gái là bà Dương Thị Tuyết L có hoàn cảnh khó khăn, bà R có lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho riêng bà L, không cho chồng bà L là ông Nguyễn Văn M. Nội dung này được thể hiện rõ tại Điều 6 của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, được công chứng tại Văn phòng C1 ngày 23/8/2014 "tặng cho riêng bà Dương Thị Tuyết L". Mục đích của bà R khi đó chỉ nhằm giúp con gái có điều kiện ổn định cuộc sống, thuận tiện trong việc vay vốn, kinh doanh, chứ không có ý định để ông M cùng sở hữu hay sử dụng. Sau khi thực hiện thủ tục sang tên, bà R vẫn tiếp tục trực tiếp quản lý, trồng dừa, canh tác và hưởng hoa lợi từ phần đất này. Bà L cũng không có tranh chấp, không sử dụng đất và thực tế vẫn tôn trọng quyền sử dụng của bà R. Như vậy, phần đất này là tài sản do bà R cho riêng con gái, không phải tài sản chung của vợ chồng bà L, ông M nên ông M không có quyền yêu cầu chia tài sản này khi ly hôn;

Đối với thửa đất số 348 (trước đây là thửa 2016, tờ bản đồ số 01, diện tích 725m^2): đây là phần đất bà N để lại cho bà R quản lý, canh tác ổn định từ trước năm 1992. Đến khoảng năm 1992, vì hoàn cảnh của vợ chồng ông M và bà L lúc đó khó khăn, bà L vừa sinh con nhỏ (Nguyễn Dương Thế A, sinh năm 1992) nên bà R cho vợ chồng ông M và bà L sử dụng tạm phần đất này. Đến năm 1995, khi Nhà nước triển khai việc đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thủ tục hành chính còn nhiều hạn chế, đa số hộ gia đình thường chỉ kê khai chung một người đại diện trong hộ. Do lúc đó bà R không rành chữ nghĩa, lại không am hiểu thủ tục, còn bà L thì bận chăm con nhỏ nên ông M được nhờ đăng ký đứng tên trên sổ đỏ, nhưng việc này chỉ nhằm mục đích đại diện gia đình đứng tên, thuận tiện cho thủ tục hành chính, không có việc tặng cho hay chuyển quyền sử dụng đất. Sau đó, qua nhiều lần biến động và chỉnh lý hồ sơ địa chính, đến năm 2019 quyền sử dụng thửa đất số 348 đã được chuyển sang tên bà Dương Thị Tuyết L. Tuy nhiên, toàn bộ quá trình biến động này đều

không có sự đồng ý, không có chữ ký hay ý chí tự nguyện của bà R là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất thực tế. Trên thực tế bà R vẫn là người duy nhất trực tiếp quản lý, trồng dừa, hưởng hoa lợi ổn định trên đất (thu hoạch dừa), bà L và ông M chưa ngày nào quản lý, sử dụng đất hay đóng góp công sức, tài sản gì trên đất này. Người dân sống gần khu vực này đều biết rõ việc bà R là người canh tác, sử dụng thực tế phần đất nói trên;

Về kết quả đo đạc, định giá: Bà R cũng thống nhất với kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu đo đạc, định giá lại. Tại biên bản định giá ngày 05/6/2024 Hội đồng định giá đã thông qua kết quả định giá đất là 500.000 đồng/m^2, loại đất trồng cây lâu năm nên nay bà R vẫn thống nhất kết quả định giá đất là 500.000 đồng/m^2.

***** *Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Dương Thế A trình bày*:

Anh Nguyễn Dương Thế A là con ruột của ông Nguyễn Văn M và bà Dương Thị Tuyết L, anh Thế A xác nhận bà L có mượn của bà Nguyễn Thị R số tiền là 90.000.000 đồng để trả nợ cho anh Thế A, việc này ông M cũng biết và thống nhất số tiền là 90.000.000 đồng mượn của bà R để trả nợ cho anh Thế A;

Ngoài ra, anh Thế A không có công sức đóng góp gì đối với các thửa đất số 348 và số 411 nêu trên, cũng như không có công sức đóng góp gì đối với tài sản là nhà và hàng rào, sân đường đi trên thửa đất số 411;

Về kết quả đo đạc, định giá: anh Thế A thống nhất với kết quả định giá của Hội đồng định giá nên không có ý kiến gì khác;

Anh Nguyễn Dương Thế A thống nhất với yêu cầu của bà R về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được ký kết giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Văn M, bà Dương Thị Tuyết L, anh Nguyễn Dương Thế A và bên được tặng cho là bà Dương Thị Tuyết L đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích 649,1m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 27/3/2019, bởi vì thửa đất số 348 này là của bà R nên ông M không có quyền phân chia.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án số: 92/2026/HNGĐ-ST ngày 31/3/2026 của Toà án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào:

Các Điều 27, 28, 29, 33, 38, 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị định số: 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình;

Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp;

Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M, cụ thể:

Tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số chứng thực 98/2019, quyển số 01/2019-SCT/HĐGD đề ngày 15/8/2019 (hợp đồng ghi ngày 27/3/2019) giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Văn M, bà Dương Thị Tuyết L, ông Nguyễn Dương Thế A và bên được tặng cho là bà Dương Thị Tuyết L đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) là vô hiệu.

Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Văn M và bà Dương Thị Tuyết L bao gồm: Quyền sử dụng đất, cây trồng trên đất, hàng rào thuộc thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc thực tế 688,2m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long); vật kiến trúc trên đất là 04 (bốn) căn nhà cùng với công trình phụ (hàng rào, sân đường đi) và cây trồng trên đất trên thửa đất số 411, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

Chia cho ông Nguyễn Văn M ½ giá trị tài sản chung nêu trên với số tiền là 309.754.190 đồng (Bằng chữ: Ba trăm lẻ chín triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm chín mươi đồng). Buộc bà Dương Thị Tuyết L phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M ½ giá trị tài sản chung là 309.754.190 đồng (Bằng chữ: Ba trăm lẻ chín triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm chín mươi đồng).

Giao toàn bộ hiện vật là quyền sử dụng đất, cây trồng trên đất, hàng rào thuộc thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc thực tế 688,2m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long); quyền sử dụng đất, vật kiến trúc trên đất là 04 (bốn) căn nhà cùng với công trình phụ (hàng rào, sân đường đi) và cây trồng trên đất trên thửa đất số 411, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) cho bà Dương Thị Tuyết L tiếp tục sở hữu, quản lý và sử dụng.

(Có hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đề ngày 09/10/2024 kèm theo).

Không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M về việc chia đôi quyền sử dụng đất thuộc thửa 411, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.397,1m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

Xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 411, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.397,1m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P,

tỉnh Vĩnh Long) tài sản riêng của bà Dương Thị Tuyết L.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Dương Thị Tuyết L về việc buộc ông Nguyễn Văn M phải hoàn trả cho bà số tiền nợ hụi mà bà đã trả cho bà Ngô Thị T là 86.000.000 đồng (Bằng chữ: T1 mươi sáu triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R về việc đề nghị Tòa án hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số chứng thực 98/2019, quyển số 01/2019-SCT/HĐGD đề ngày 15/8/2019 (hợp đồng ghi ngày 27/3/2019) giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Văn M, bà Dương Thị Tuyết L, ông Nguyễn Dương Thế A và bên được tặng cho là bà Dương Thị Tuyết L đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, tọa lạc xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R về việc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Dương Thị Tuyết L đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích 649,1m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) để cấp lại cho bà Nguyễn Thị R.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R về việc buộc ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị R số tiền 45.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng 24K 9999.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R về việc buộc bà Dương Thị Tuyết L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị R số tiền 45.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng 24K 9999.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.488.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.365.500 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000972 ngày 09/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 - Vĩnh Long) và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003959 ngày 09/3/2026 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 - Vĩnh Long; ông M còn phải nộp tiếp số tiền là 8.822.500 đồng (Bằng chữ: Tám triệu, tám trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

Buộc bà Dương Thị Tuyết L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 32.088.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là

2.150.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005587 ngày 21/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 - Vĩnh Long); bà L còn phải nộp tiếp số tiền là 29.938.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi chín triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị R là người cao tuổi nên bà R được miễn toàn bộ tiền án phí.

Về chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản) là 11.636.000 đồng: ông M, bà L mỗi người chịu ½ là 5.818.000 đồng. Do ông M đã tạm nộp là 11.636.000 đồng nên buộc bà L phải hoàn trả ½ số tiền cho ông M là 5.818.000 đồng (Bằng chữ: Năm triệu, tám trăm mười tám nghìn đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự và việc thi hành Bản án.

- Ngày 10/4/2026, bị đơn Dương Thị Tuyết L kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M; đồng thời xem xét đầy đủ nghĩa vụ tài sản và nghĩa vụ nợ chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật, cụ thể:

+ Đối với số tiền hụi của bà Ngô Thị T, bà L yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ hoàn trả ½ số tiền hụi mà bà L đã đóng cho bà Ngô Thị T là 86.000.000 đồng.

+ Đối với số tiền, vàng nợ của bà Nguyễn Thị R, bà L yêu cầu ông Nguyễn Văn M phải có nghĩa vụ trả ½ số tiền, vàng đã vay của bà R là 1,5 lượng vàng 24K 9999 và số tiền 45.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị R.

- Ngày 07/4/2026, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M là bà Phan Thị Hồng H trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Tuyết L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R. Ông Nguyễn Văn M yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Bị đơn bà Dương Thị Tuyết L và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Đỗ Thị P trình bày: Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M; yêu cầu xem xét nghĩa vụ tài sản và nghĩa vụ nợ chung của vợ chồng, cụ thể: Đối với số tiền hụi của bà Ngô Thị T, bà L yêu cầu ông M có nghĩa vụ hoàn trả ½ số tiền hụi mà bà L đã đóng cho bà Ngô Thị T là 86.000.000 đồng. Bà L rút lại kháng cáo về việc yêu cầu ông M phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị R ½ số tiền, vàng đã vay của bà R là 1,5 lượng vàng 24K 9999 và số tiền 45.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R trình bày: Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị R, sửa Bản án sơ thẩm; chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng:

Kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Tuyết L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R còn trong hạn luật định, nội dung đảm bảo theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm là đúng theo quy định tại Điều 285 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử phúc thẩm vụ án;

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật;

Đối với anh Nguyễn Dương Thế A đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, nên căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nguyễn Dương Thế A.

+ Về nội dung:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148, khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng áp phí và lệ phí Tòa án;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Tuyết L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M trả cho bà Nguyễn Thị R 1,5 lượng vàng 24K 9999 và 45.000.000 đồng.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị Tuyết L và bà Nguyễn Thị R.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 92/2026/HNGĐ-ST ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5- Vĩnh Long.

Về án phí phúc thẩm: Miễn nộp án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị R do thuộc trường hợp người cao tuổi. Bà Dương Thị Tuyết L phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Tuyết L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Dương Thị Tuyết L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Anh Nguyễn Dương Thế A đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nguyễn Dương Thế A.

Những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M khởi kiện:

Yêu cầu tuyên vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số chứng thực 98/2019, quyển số 01/2019-SCT/HĐ,GD đề ngày 15/8/2019 giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Văn M, bà Dương Thị Tuyết L, ông Nguyễn Dương Thế A và bên được tặng cho là bà Dương Thị Tuyết L đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) do ông M không có ký tên vào Hợp đồng. Xác định thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích 649,1m^2, qua đo đạc thực tế diện tích 688,2m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông M, bà L;

Yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích là 688,2m^2. Ông M đồng ý nhận thửa đất này để có nơi sinh sống và hoàn trả cho bà L ½ giá trị quyền sử dụng đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định;

Yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bà Dương Thị Tuyết L đứng tên thuộc thửa đất số 411, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.397,1m^2; ông Mến yêu C chia đôi diện tích đất, ông M nhận ½ diện tích là 698,5m^2, bà L nhận 698,5m^2, căn nhà trên đất thì chia đôi giá trị căn nhà. Tuy nhiên, ông M đồng ý để lại đất và nhà cho bà L nhận nên bà L hoàn trả giá trị ½ đất và nhà cho ông M theo kết quả định giá của Hội đồng định giá.

* Bị đơn bà Dương Thị Tuyết L có yêu cầu phản tố:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M;

Yêu cầu ông Nguyễn Văn M hoàn trả ½ số tiền hụi là 86.000.000 đồng mà bà L đã góp cho chủ hụi bà Ngô Thị T tổng cộng là 172.000.000 đồng;

Yêu cầu ông M phải chịu trách nhiệm hoàn trả ½ số vàng đã vay là 1,5 lượng vàng 24K 9999 và số tiền 45.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị R.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R có yêu cầu độc lập:

Yêu cầu ông Nguyễn Văn M và bà Dương Thị Tuyết L phải liên đới hoàn trả số vàng đã vay là 03 lượng vàng 24K 9999 và số tiền là 90.000.000 đồng;

xác định chia theo phần: ông M, bà L mỗi người hoàn trả ½ số tiền, vàng đã vay là 1,5 lượng vàng 24K 9999 và số tiền là 45.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi;

Yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được ký kết giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Văn M, bà Dương Thị Tuyết L, ông Nguyễn Dương Thế A và bên được tặng cho là bà Dương Thị Tuyết L đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích 649,1m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 27/3/2019;

Đề nghị Tòa án kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Dương Thị Tuyết L đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích 649,1m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) để cấp lại cho bà Nguyễn Thị R.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Tuyết L, nhận thấy:

Đối với bà Dương Thị Tuyết L rút lại kháng cáo về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M trả cho bà Nguyễn Thị R 1,5 lượng vàng 24k 9999 và số tiền 45.000.000 đồng. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này;

Tại Công văn số: 1313/CNKV19-TTLT ngày 09/10/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đ khu vực 19 xác định: thửa đất số 348 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho ông Nguyễn Văn M vào ngày 29/12/1995 (thửa 2018, tờ bản đồ số 1). Đến ngày 11/10/2002, thửa đất tiếp tục được cấp đổi thông tin địa chính và cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M (cấp đổi thành thửa số 348, tờ bản đồ số 14);

Ông M và bà L kết hôn hợp pháp vào năm 1990, do đó việc Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 348 cho ông M vào năm 1995 và sau đó cấp đổi cho "hộ ông Nguyễn Văn M" vào năm 2002 đều diễn ra trong thời kỳ hôn nhân giữa ông M và bà L. Cho nên có căn cứ để xác định rằng thửa đất số 348 là tài sản chung giữa ông M và bà L có được trong thời kỳ hôn nhân;

Đối với số tiền hụi của bà Ngô Thị T, bà L yêu cầu ông M phải hoàn lại ½ số tiền hụi mà bà L đã đóng cho bà Ngô Thị T là 86.000.000 đồng trong tổng số 172.000.000 đồng. Xét thấy bà L yêu cầu ông M trả số tiền hụi 86.000.000 đồng cho bà L nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ hợp pháp để chứng minh ông M biết và cùng sử dụng số tiền này. Phía ông M không thừa nhận việc này, ông M cho rằng việc bà L tự ý tham gia góp hụi thì ông M không biết, không cùng sử dụng số tiền hụi này;

Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng bà Ngô Thị T vào ngày 13/8/2025, bà T thừa nhận bà L có chơi hụi với bà T từ năm 2022 và bà L còn nợ bà T số tiền hụi chết là 172.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi bà T bị vỡ hụi vào ngày 20/6/2024 (AL) thì giữa bà T với bà L đã thỏa thuận thống nhất cấn trừ tiền nợ hụi của bà L với em ruột của bà L nên bà L không còn nợ tiền hụi với bà

T;

Mặc khác, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 309/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long) giữa bà Dương Thị Tuyết L và ông Nguyễn Văn M thể hiện các đương sự thỏa thuận được các vấn đề có liên quan đến hôn nhân, trong đó vấn đề nợ chung cả hai đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết và Quyết định công nhận thuận tình ly hôn này đã có hiệu lực pháp luật;

Tại phiên toà phúc thẩm, bà L cho rằng cây trồng là do bà R trồng nên không đồng ý chia giá trị cho ông M. Xét thấy ngoài lời trình bày này của bà L thì không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà L.

Từ những phân tích đã nêu trên, xét thấy kháng cáo của bà Dương Thị Tuyết L là không có căn cứ để chấp nhận.

[4]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị R, nhận thấy:

- Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R về việc yêu cầu tuyên hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 27/3/2019 đối với thửa đất số 348, vì bà R cho rằng thửa đất số 348 có nguồn gốc từ mẹ bà R là cụ Nguyễn Thị N để lại cho bà R quản lý sử dụng từ trước năm 1992. Xét thấy:

Bà R cho rằng vào khoảng năm 1992, do hoàn cảnh khó khăn nên bà R chỉ cho vợ chồng ông M, bà L sử dụng tạm phần đất này, việc ông M đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995 chỉ là nhằm mục đích đại diện gia đình đứng tên để thuận tiện cho thủ tục hành chính, không có việc tặng cho hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất; đồng thời bà R cho rằng trên thực tế bà vẫn là người duy nhất trực tiếp quản lý, canh tác và hưởng hoa lợi trên đất. Ngoài lời trình bày này ra bà R không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ hợp pháp nào để chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của mình đối với thửa đất này;

Ông M và bà L kết hôn năm 1990, thời điểm ông M thực hiện thủ tục đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1995, cấp đổi vào năm 2002 nhưng bà R không có ngăn cản hay tranh chấp gì, lúc này giữa ông M và bà L vẫn là vợ chồng hợp pháp, việc bà R cho rằng thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14 không phải là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông M và bà L là không phù hợp tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Do đó, có cơ sở để xác định thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14 là tài sản chung của vợ chồng ông M và bà L, cho nên bà R kháng cáo yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 27/3/2019 đối với thửa đất số 348 và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L đối với thửa đất số 348 để cấp lại cho bà R là không có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với việc bà R yêu cầu ông M phải hoàn trả số tiền, vàng đã vay của bà

R là 1,5 lượng vàng 24k 9999 và số tiền là 45.000.000 đồng cho bà R, không yêu cầu tính lãi. Xét thấy: Bà L và bà R cùng xác định trong quá trình chung sống, ông M và bà L có mượn của bà R tổng cộng 08 lần với số tài sản là 03 lượng vàng 24K 9999 và số tiền là 90.000.000 đồng; bà R yêu cầu ông M và bà L phải trả số vàng, tiền này. Chứng cứ do bà L cung cấp cho Tòa án là các tờ giấy mượn tiền đề ngày 30/4/2021, ngày 15/02/2018, ngày 06/10/2017, ngày 10/4/2016, ngày 20/12/2015, ngày 10/02/2015, ngày 20/5/2014, ngày 27/4/2014. Về nội dung chứng cứ thể hiện có việc mượn tiền, vàng giữa bà Dương Thị Tuyết L với mẹ ruột là bà Nguyễn Thị R, thời gian xảy ra việc vay mượn từ năm 2015 đến năm 2021 nhưng không có chử ký của ông M mà chỉ có chữ ký giữa bà L với bà R, ông M cũng không thừa nhận có việc vay mượn nợ này của bà R. Cho nên kháng cáo về phần này của bà R là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những nhận định trên; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Tuyết L, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 92/2026/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Tuyết L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận; bị đơn bà Dương Thị Tuyết L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R được miễn nộp án phí phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148; khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu rút một phần kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Tuyết L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M trả cho bà Nguyễn Thị R 1,5 lượng vàng 24k 9999 và số tiền 45.000.000 đồng.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Tuyết L.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 92/2026/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long.

Căn cứ:

Các Điều 27, 28, 29, 33, 38, 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị định số: 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình;

Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp;

Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M, cụ thể:

Tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số chứng thực 98/2019, quyển số 01/2019-SCT/HĐGD đề ngày 15/8/2019 (hợp đồng ghi ngày 27/3/2019) giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Văn M, bà Dương Thị Tuyết L, ông Nguyễn Dương Thế A và bên được tặng cho là bà Dương Thị Tuyết L đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) là vô hiệu.

Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Văn M và bà Dương Thị Tuyết L bao gồm: Quyền sử dụng đất, cây trồng trên đất, hàng rào thuộc thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc thực tế 688,2m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long); vật kiến trúc trên đất là 04 (bốn) căn nhà cùng với công trình phụ (hàng rào, sân đường đi) và cây trồng trên đất trên thửa đất số 411, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

Chia cho ông Nguyễn Văn M ½ giá trị tài sản chung nêu trên với số tiền là 309.754.190 đồng (Bằng chữ: Ba trăm lẻ chín triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm chín mươi đồng). Buộc bà Dương Thị Tuyết L phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M ½ giá trị tài sản chung là 309.754.190 đồng (Bằng chữ: Ba trăm lẻ chín triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm chín mươi đồng).

Giao toàn bộ hiện vật là quyền sử dụng đất, cây trồng trên đất, hàng rào thuộc thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc thực tế 688,2m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long); quyền sử dụng đất, vật kiến trúc trên đất là 04 (bốn) căn nhà cùng với công trình phụ (hàng rào, sân đường đi) và cây trồng trên đất trên thửa đất số 411, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) cho bà Dương Thị Tuyết L tiếp tục sở hữu, quản lý và sử dụng.

(Có hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đề ngày 09/10/2024 kèm theo).

Không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M về

việc chia đôi quyền sử dụng đất thuộc thửa 411, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.397,1m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

Xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 411, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.397,1m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) tài sản riêng của bà Dương Thị Tuyết L.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Dương Thị Tuyết L về việc buộc ông Nguyễn Văn M phải hoàn trả cho bà số tiền nợ hụi mà bà đã trả cho bà Ngô Thị T là 86.000.000 đồng (Bằng chữ: T1 mươi sáu triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R về việc đề nghị Tòa án hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số chứng thực 98/2019, quyển số 01/2019-SCT/HĐGD đề ngày 15/8/2019 (hợp đồng ghi ngày 27/3/2019) giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Văn M, bà Dương Thị Tuyết L, ông Nguyễn Dương Thế A và bên được tặng cho là bà Dương Thị Tuyết L đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, tọa lạc xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R về việc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Dương Thị Tuyết L đối với thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14, diện tích 649,1m^2, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) để cấp lại cho bà Nguyễn Thị R.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R về việc buộc ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị R số tiền 45.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng 24K 9999.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R về việc buộc bà Dương Thị Tuyết L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị R số tiền 45.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng 24K 9999.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1. Buộc ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.488.000 (mười lăm triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.365.500 (sáu triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000972 ngày 09/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 - Vĩnh Long) và số tiền tạm ứng án phí

đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003959 ngày 09/3/2026 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 - Vĩnh Long; ông M còn phải nộp tiếp số tiền là 8.822.500 (tám triệu tám trăm hai mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

2.2. Buộc bà Dương Thị Tuyết L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 32.088.000 (ba mươi hai triệu không trăm tám mươi tám nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.150.000 (hai triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005587 ngày 21/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 - Vĩnh Long); bà L còn phải nộp tiếp số tiền là 29.938.000 (hai mươi chín triệu chín trăm ba mươi tám nghìn) đồng.

2.3. Bà Nguyễn Thị R là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm:

3.1. Miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị R do thuộc trường hợp người cao tuổi.

3.2. Bà Dương Thị Tuyết L phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006907 ngày 14/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

4. Về chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản) là 11.636.000 (mười một triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn) đồng: ông Nguyễn Văn M, bà Dương Thị Tuyết L mỗi người chịu ½ là 5.818.000 (năm triệu tám trăm mười tám nghìn) đồng. Do ông M đã tạm nộp là 11.636.000 (mười một triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn) đồng, nên buộc bà L phải hoàn trả ½ số tiền cho ông M là 5.818.000 (năm triệu tám trăm mười tám nghìn) đồng.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 71, 72 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 5 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 5 - Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tôn Văn Thông